VIETNAM 1:50,000

HIỆP ĐỨC

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

SHEET 6640 III
SERIES L7014

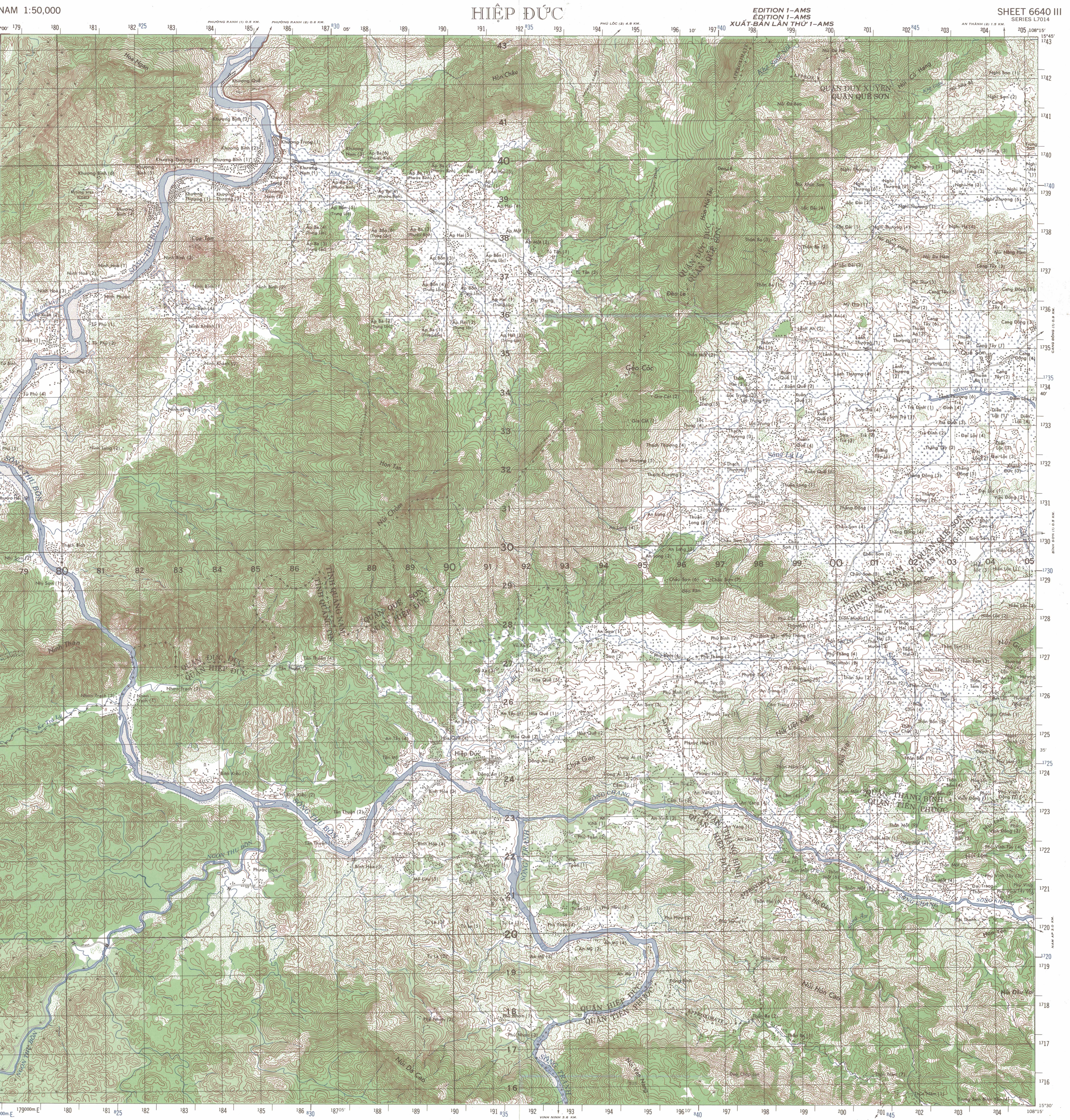

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Forêt dense ou jungle indique une végétation dont le dôme couvre le sol à plus de 25% avec un sous-bois impénétrable. Forêt claire indique une végétation dont le dôme couvre le sol à plus de 25% avec un sous-bois accessible à pied. Végétation classée par interprétation des photographies aériennes au bureau.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh.

ROADS—ROUTES—ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide
À toute saison, revêtement dur, une voie
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface—Par temps sec, à surface meuble—Đường đất
Cart track—Chemin d'exploitation—Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail—Sentier, piste—Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS—CHEMINS DE FER—ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track
Voie normale, deux voies
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Voie étroite, une voie
Loại đường hẹp, một đường
International boundary—Limite d'État—Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary—Limite de Phần (Région)—Ranh giới Phần
Tỉnh boundary—Limite de Tỉnh (Province)—Ranh giới Tỉnh
Delegation boundary—Limite de délégation—Ranh giới quận
Bridge
Wood—Pont en bois—Cầu gỗ
Steel—Pont en fer—Cầu sắt
Concrete—Pont en maçonnerie—Cầu xây
Footbridge—Passerelle—Cầu nhỏ
Ferry—Bac—Phà
Ford—Gué—Chỗ lội qua
Road on levee—Route en remblai—Đường đắp
Levee; Wall—Levée; Mur—Bờ đắp; Tường
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area—Agglomération—Thôn-thị
Village—Village—Làng
Church; Christian shrine; School
Église; Calvaire; École
Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda
Temple; Pagode; Pagodon
Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone
Bureau de poste; Télégraphe; Téléphone
Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Horizontal control point
Point géodésique
Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729
Cemetery—Cimetière—Nghĩa-địa
Fort; Ruins—Fort; Ruines—Đồn; Tàn-tích
Airfield: All weather; Seasonal
Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa
Area name
Nom de la région ou lieu-dit
Tên vùng hay địa-điểm — HAO LỎNG
Province office; Delegation office
Bureau de Province; Bureau de Délégation
Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
Tank; Well; Spring
Réservoir; Puits; Source
Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam
Barrage en maçonnerie; Barrage en terre
Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent
Lac ou étang: Permanent; Périodique
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Salt evaporator
Marais salant
Ruộng muối
Limestone mountain
Massif calcaire
Núi đá Vôi
Sand—Sable—Cát
Large rapids
Grands rapides
Ghềnh chảy mạnh
Large falls
Grandes chutes
Thác lớn
Small falls
Petites chutes
Thác nhỏ
Falls
Dense forest or jungle
Forêt dense ou jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Forêt claire
Rừng thưa
Plantation; Tea
Plantation; Thé
Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp
Rizière; Marais
Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation
Terrain inondable
Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove
Nipa; Palétuvier
Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber
Café; Hévéas
Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood
Palmier; Broussailles
Gồi; Bụi rậm
Pine; Bamboo
Pin; Bambous
Thông; Tre

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY
WHEN NO LONGER NEEDED
USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-260-5032; DSN 490-5032; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: COD, MAIL STOP P-37, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000
1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES): ZONE 48 (BLUE NUMBERED TICKS)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE ..... EVEREST
QUADRILLAGE ..... KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 49 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR); FUSEAU 48 (LES AMORCES CHIFFRÉES EN BLEU)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE ..... NIVEAU MOYEN DES MERS À HÀ TIÊN
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE ..... LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN); KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG MẪU ĐƯỜNG GHI SỐ XANH)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... HỆ THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
RAPPORTER CORRECTIONS DE CETTE CARTE AU SERVICE GÉOGRAPHIQUE NATIONAL, DALAT, VIETNAM
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLAT, VIỆTNAM

CREDITS
PREPARED BY ..... AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
NAMES BY ..... NGS, VIETNAM
CONTROL BY ..... USAMSFE; NGS, VIETNAM

Reprinted by NIMA 12-99

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỔ-TỪ

Ấp	village	village
An	village	village
Cẩm	village	village
Đèo	col	mountain pass
Hòn	montagne	mountain
Hòn	montagne	mountain
Hương	village	village
Khê	cours d'eau	stream
Khương	village	village
Ke	cours d'eau	stream
Núi	montagne	mountain
Ngòn	cours d'eau	stream
Sông	cours d'eau	stream
Suối	cours d'eau	stream
Xuân	village	village

ZONE 49
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
FUSEAU 49
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
KHU HÌNH THOI 49
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°46' (14 MILS;MILL;MIL)

1965
G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
1°
(20 MILS;MILL;MIL)

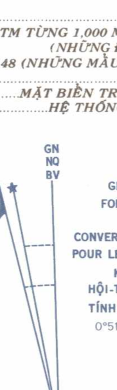

1965
G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
1°
(20 MILS;MILL;MIL)

ZONE 48
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
FUSEAU 48
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
KHU HÌNH THOI 48
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°51' (15 MILS;MILL;MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

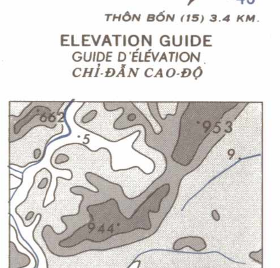

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

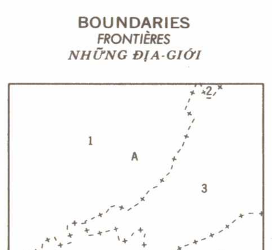

Trung Phần Việt Nam
A. Tỉnh Quảng Nam
1. Quận Đức Dục
2. Quận Duy Xuyên
3. Quận Quế Sơn
B. Tỉnh Quảng Tín
4. Quận Thăng Bình
5. Quận Hiệp Đức
6. Quận Tiên Phước

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6540 I	6640 IV	6640 I
6540 II	6640 III	6640 II
6539 I	6639 IV	6639 I

Sheet 6640 III falls within ND 49-1, L509, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
49P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100,000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M.
AT BT
200

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Exemple: Thí dụ: 1716000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: EXEMPLE: THÍ DỤ: △ 245

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

AT	
93	3
24	2

SAMPLE REFERENCE: EXEMPLE: THÍ DỤ: AT933242
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N-S ou de 18° E-O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:
49PAT933242

HIỆP ĐỨC, VIETNAM

NSN 7643014023286
ED. NO. 001
NIMA REF. NO. L701466403